

Bản án số: 292/2021/HSPT

Ngày: 14 - 5 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đảm, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 127/2021/TLPT-HS ngày 13 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo Trần Thị Phương N do có kháng cáo của bị cáo và bị hại Công ty Trách nhiệm hữu hạn G, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2021/HS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 179/2021/QĐPT-HS ngày 19 tháng 4 năm 2021.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trần Thị Phương N; sinh năm: 1989; tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: 227/45 L, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: A29/37A, Q, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên hành chính, Công ty TNHH G; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Thiên Chúa; con ông: Trần Văn Đ và bà Đinh Thị Hồng H; chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không; Bị bắt giam từ ngày: 24/9/2019 (có mặt).

Những người tham gia tố tụng khác:

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn G.

Trụ sở: 36 H, phường H, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Tú K (Văn bản ủy quyền lập ngày 09 tháng 11 năm 2018) (có mặt).

- *Nguyên đơn dân sự*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S.

Trụ sở: 45 L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền:

- Bà Phạm Tân T (có mặt)

- Bà Phan Thị Ánh N (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 16/9/2020)

- *Người làm chứng*:

1. Nguyễn Tú Kh, địa chỉ: Khu dân sự G, phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Trần Thị Mỹ D, địa chỉ: phòng 604 chung cư M, đường 19, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3. Võ Ngọc Thảo Tr, địa chỉ: 186 L, Phường 15, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

4. Đặng Thị H, địa chỉ: 003, CC 1A-1B N, Phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5. Lê Thị Thùy P, địa chỉ: 79/30/54 Á, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

6. Diệp Tuấn A, địa chỉ: 453/37C L, Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

7. Nguyễn Thị T, địa chỉ: phường B, Thị xã T, Bình Dương (vắng mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo*: Ông Phan Hồng V (có mặt) và Bùi Ngọc H (vắng mặt), Luật sư – Công ty Luật TNHH LVT, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH G*: Ông Dương Hoàng T, Luật sư – Công ty Luật TNHH MTV Luật Việt, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH MTV Dịch vụ S*: Bà Đinh Thị Quỳnh N, Luật sư – Công ty Luật TNHH MTV An Luật, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH G (sau đây viết tắt Công ty G) được Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép thành lập ngày 25/12/2008, trụ sở tại 36 H,

phường H, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; Vốn điều lệ: 28.630.000.000đ (100% vốn Thụy Sĩ); Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Xuân T.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ S (sau đây viết tắt Công ty S) được Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép thành lập ngày 01/6/2011, trong đó có ngành nghề đăng ký kinh doanh vé máy bay, ttụ sở tại 45 L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Vốn điều lệ 85.388.022.179đ; Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu Y.

Từ ngày 01/12/2013 đến tháng 11/2018, Trần Thị Phương N là nhân viên hợp đồng có thời hạn tại Công ty G, công việc được giao là nhân viên Phòng hành chính nhân sự kiêm thư ký Tổng Giám đốc (căn cứ theo Hợp đồng lao động số 100/GF_HR, ngày 01/12/2013; Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2017 và Bảng mô tả công việc hàng năm).

Ngày 01/11/2014, Công ty G và Công ty S ký hợp đồng dịch vụ vé máy bay số 145/STS-GPV-2014 (Hợp đồng mặc nhiên được gia hạn sau 02 năm), theo đó Công ty S là đại lý dịch vụ cung ứng vé máy bay cho Công ty G, hạn mức dư nợ trong tháng là 200.000.000đ (nếu vượt quá hạn mức này thì Công ty G phải thanh toán số tiền nợ trong vòng 05 ngày).

Ngày 03/11/2014, Trần Thị Mỹ D - Trưởng phòng hành chính nhân sự, thành viên Ban Giám đốc Công ty G ký Giấy ủy quyền gửi Công ty S về việc chỉ định nhân viên thuộc Phòng hành chính nhân sự, trong đó có Trần Thị Phương N sẽ sử dụng Email ngantpt@G.com (địa chỉ email do Công ty G cung cấp, nhưng mật khẩu (password) do N tự đặt và quản lý) và số điện thoại 0909651616 (số điện thoại của N) để làm việc với Công ty S trong quá trình đặt vé máy bay.

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ ngày 01/11/2014 giữa Công ty S và Công ty G; Công văn số 02/GPV-CATPHCM ngày 01/7/2019 của Công ty G; Thư giải trình số 01/2019-GPV-CATPHCM ngày 25/2/2019 của Công ty G; Công văn số 557/LH-KT ngày 20/6/2019 của Công ty S và lời khai của bị can, các cá nhân liên quan, thì quy trình đặt mua vé máy bay và thanh toán công nợ giữa Công ty G và Công ty S, thực hiện Quy trình đặt vé máy bay như sau:

- Nhân viên Công ty G được duyệt đi công tác, gửi yêu cầu đặt vé máy bay vào email cho Trần Thị Phương N, với nội dung: Nơi đi, nơi đến, thời gian bay, các dịch vụ khác (nếu cần). N gửi email đến Lê Thị Thùy Ph (nhân viên phòng vé của Công ty S) người chịu trách nhiệm chính đặt vé cho Công ty G (sau đây viết tắt là Phòng vé);

- Phòng vé gửi email lại cho N để xác nhận giữ chỗ vé máy bay, với nội dung: Tên hành khách; Nơi đi - nơi đến; Thời gian đi - thời gian đến; Thời gian khứ hồi (nếu có); Giá vé; Điều kiện vé đính kèm; Thời gian Công ty G cần xác nhận xuất vé để Phòng vé tiến hành mua vé từ hãng hàng không;

- N chuyển tiếp (cc) email của Phòng vé và chú thích/lưu ý thông tin cần thiết cho nhân viên đặt vé đi công tác, gửi email vào hộp thư của Phòng hành

chánh nhân sự (GPV_admin@G.com) của Công ty G và Trần Thị Mỹ D để báo cáo;

- Nhân viên đi công tác xác nhận thông tin chuyến bay, xác nhận xuất vé bằng cách gửi email cho N, Phòng hành chánh nhân sự và Trần Thị Mỹ D. Đồng thời, nộp Đơn xin đi công tác có chữ ký phê duyệt của người quản lý trực tiếp và Tổng giám đốc (nếu là chuyến bay ra nước ngoài);

- N gửi email cho Phòng vé để xác nhận thông tin đặt vé và yêu cầu xuất vé (theo thời hạn xuất vé được quy định). Phòng vé gửi mã vé máy bay điện tử của người đi công tác qua email cho N kiểm tra (nếu sai thông tin thì N báo lại Phòng vé để điều chỉnh); N gửi mã vé máy bay qua email cho nhân viên đi công tác, Phòng hành chánh nhân sự và Trần Thị Mỹ D để báo cáo.

Quy trình thanh toán công nợ tiền vé máy bay giữa Công ty G và Công ty S:

- Khoảng ngày 20 hàng tháng, Diệp Tuấn A, nhân viên Phòng vé gửi Bảng kê chi tiết các vé máy bay Công ty G đặt mua trong tháng (file Excell) qua email, gồm các nội dung: Tên khách; Hành trình; Thời gian bay; Giá vé (Thuế/phụ phí + Thuế GTGT) để N xác nhận, kiểm tra điều chỉnh thông tin cho chính xác. Căn cứ Bảng kê của S, N tạo mới Bảng kê chi phí vé máy bay phát sinh trong tháng (bổ sung thêm cột “Mục đích chuyến đi” của nhân viên đi công tác, gồm: mã 1-Gặp khách hàng; mã 2-Hội nghị khách hàng/sự kiện Marketing công ty; mã 3- Huân luyện; mã 4-Dịch vụ sửa chữa, chăm sóc khách hàng) gửi Email đến Võ Ngọc Thảo Tr, kế toán Công ty G. Đồng thời, N cập nhập thông tin vào phần mềm SAP (quản lý chi phí đặt và mua hàng) của Công ty G.

- Từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng, Diệp Tuấn A sẽ gửi hóa đơn các vé đã xuất trong tháng cho Công ty G để N kiểm tra, đối chiếu với Bảng kê vé máy bay (đã gửi trước đó) và N thực hiện bộ chứng từ thanh toán, gồm: Hóa đơn GTGT Phòng vé xuất vé máy bay cho Công ty G; Đơn xin đi công tác của nhân viên (có duyệt của Lãnh đạo); Giấy đề nghị thanh toán (có chữ ký của N và Trần Thị Mỹ D), sau đó nộp bộ chứng từ này cho kế toán Công ty G thanh toán tiền cho Công ty S;

- Võ Ngọc Thảo Tr đối chiếu Bảng kê chi phí vé máy bay trong tháng (do N gửi qua email) với bộ chứng từ thanh toán kể từ khi nhận được hóa đơn 30 ngày. Tr trình bộ chứng từ thanh toán cho Nguyễn Tú Kh, Trưởng phòng tài chính; Nguyễn Xuân T; Tổng Giám đốc ký duyệt lệnh thanh toán thông qua tài khoản Công ty G mở tại N hàng Citibank đến tài khoản Công ty S mở tại N hàng Vietcombank;

- Nguyễn Thị T, kế toán Công ty S có trách nhiệm theo dõi việc thanh toán và xác nhận công nợ với Công ty G thông qua Trần Thị Phương N.

Từ tháng 02/2017 đến tháng 10/2018, Trần Thị Phương N lợi dụng sự sơ hở của Công ty G và Công ty S trong việc quản lý đặt vé máy bay, thanh toán công nợ giữa 02 Công ty. N đã mạo danh Công ty G tự ý đặt mua vé máy bay để

sử dụng cho mục đích cá nhân (trong thời gian dài), yêu cầu Công ty S xuất hoá đơn, ghi nợ số vé này vào công nợ cho Công ty G. Đồng thời, trong thời gian này lợi dụng danh nghĩa nhân viên Công ty G, N đặt mua số lượng vé máy bay lớn trong thời gian dài của Công ty S và đưa vé này bán ngoài xã hội, thu tiền về tiêu xài cá nhân không thanh toán cho Công ty S. Để Công ty không phát hiện ra, N sử dụng máy tính để chỉnh sửa Bảng kê công nợ vé máy bay hàng tháng của Công ty S trước khi gửi đến cho kế toán Công ty G làm thủ tục thanh toán; đồng thời giả mạo email xác nhận công nợ của Công ty G với Công ty S làm Công ty S nhầm tưởng Công ty G đã đồng ý xác nhận công nợ, để che giấu số công nợ thật giữa 02 công ty do có tiền vé máy bay mà N đã chiếm đoạt trước đó. Các hoá đơn, Phiếu hoàn vé đối với các vé máy bay N chiếm đoạt của Công ty G hiện không thu hồi được. Kết quả điều tra, Trần Thị Phương N đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

** Hành vi chiếm đoạt 216.430.332 đồng:*

- Trần Thị Phương N chiếm đoạt 75.092.252đ, thông qua hành vi mạo danh Công ty G đặt mua thêm 14 vé máy bay cho nhiều cá nhân, chèn vào danh sách vé bán và 16 hóa đơn Công ty S xuất cho Công ty G thanh toán, cụ thể:

Từ ngày 28/2/2018 đến ngày 30/6/2018, Trần Thị Phương N đặt mua 14 vé máy bay, trị giá 75.092.252đ cho cá nhân và người quen sử dụng vào mục đích cá nhân (không phải đi công tác cho Công ty hoặc không phải là nhân viên, chuyên gia của Công ty đi công tác). Khi Công ty S gửi Bảng kê công nợ (gồm vé máy bay của các nhân viên Công ty G và 14 vé máy bay N đặt mua thêm) qua email ngantpt@G.com, N gửi email yêu cầu Công ty S xuất hóa đơn thanh toán toàn bộ số vé này cho Công ty G. Để Công ty G không phát hiện số vé đặt thêm này, N sử dụng phần mềm Excell chỉnh sửa Bảng kê công nợ của Công ty S chèn thêm thông tin 14 vé máy bay N đặt mua thêm, chuyển Bảng công nợ đã chỉnh sửa này gửi đến kế toán Công ty G. Kế toán khi nhận 16 hóa đơn Công ty S xuất cho Công ty G khớp với Bảng kê chi tiết công nợ (đã bị N chỉnh sửa), nên nhầm tưởng số vé này là của nhân viên trong Công ty đã đi công tác, phải thanh toán tiền vé cho Công ty S, dẫn đến số tiền 14 vé máy bay được N đặt mua riêng cũng được Công ty G thanh toán cho Công ty S, toàn bộ số vé chiếm đoạt N sử dụng cá nhân, hoặc bán cho các cá nhân trên mạng xã hội. (Danh sách cụ thể số vé, số hóa đơn đính kèm phụ lục Cáo trạng).

- Trần Thị Phương N chiếm đoạt 141.358.080đ, tương ứng 18 Phiếu hoàn vé của Công ty G thông qua việc Công ty S căn trừ tiền hoàn vé máy bay của Công ty G vào công nợ các vé máy bay do N mạo danh Công ty G để đặt mua cho cá nhân.

Từ ngày 27/9/2017 đến ngày 20/8/2018, Công ty G yêu cầu Trần Thị Phương N đặt 14 vé máy bay cho nhân viên Công ty đi công tác và đã thanh toán tổng cộng 337.498.155đ cho Công ty S. Sau đó, nhân viên Công ty G hoàn trả các vé này (do hoãn công tác hoặc bận việc đi vào dịp khác) cho N mà không báo qua cho kế toán Công ty G biết để quản lý. Lợi dụng sơ hở này, N gửi email

cho Lê Thị Thùy Ph, nhân viên Phòng vé S để yêu cầu hoàn tiền vé, do biết trước các tiền vé hoàn này sẽ cản trừ vào các vé còn tồn chưa thanh toán hoặc sẽ mua tiếp theo. Thời điểm này N mạo danh Công ty G đặt vé máy bay bán cho nhiều cá nhân trên mạng xã hội lấy tiền tiêu xài, nên còn nợ tiền vé của Công ty S chưa thanh toán. Vì vậy, khi Công ty S gửi Bảng kê công nợ hoàn tiền vé và cản trừ tiền vé cho Công ty G, N dùng phần mềm Excell chỉnh sửa xóa bỏ thông tin Công ty S đã cản trừ tiền hoàn vé gửi cho kế toán Công ty G; tiền Công ty S hoàn vé thuộc về Công ty G bị N chiếm đoạt cản trừ cho các vé máy bay N đặt mua cá nhân trước đó. (Danh sách vé, phiếu hoàn vé, tên khách đính kèm phụ lục Cáo trạng).

Sau khi bị phát hiện, N đã hoàn trả cho Công ty G số tiền 50.500.000đ, còn lại 165.950.332đ không có khả năng khắc phục.

** Hành vi Trần Thị Phương N chiếm đoạt 189 vé máy bay, trị giá 4.760.122.359 đồng:*

Từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2018, lợi dụng Giấy ủy quyền Công ty G giao đặt vé máy bay từ Công ty S, N đã mạo danh Công ty G đặt thêm nhiều vé máy bay sử dụng riêng cho cá nhân, tổng cộng 189 vé máy bay, trị giá 4.760.122.359đ, chỉ thanh toán được 1.177.229.393đ (trước thời điểm bị Công ty tố cáo) từ tài khoản số 0171003458982 đứng tên Trần Thị Phương N mở tại N hàng Vietcombank, Chi nhánh Tây Sài Gòn đến tài khoản số 0071000010753 đứng tên Công ty S mở tại N hàng Vietcombank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (nội dung chuyển khoản là Công ty G thanh toán công nợ vé máy bay). Trần Thị Phương N sử dụng thủ đoạn sau:

Trần Thị Phương N tham gia mạng xã hội facebook “Hội vé máy bay giá rẻ”, đưa thông tin có nguồn voucher và vé giá rẻ bán cho khách hàng, khi có người liên hệ đặt mua vé máy bay qua facebook cá nhân, N yêu cầu Công ty S xuất vé máy bay theo tên, thông tin cá nhân đặt mua vé máy bay (không cho Công ty S biết không phải là người của Công ty G) và đưa vào danh sách công nợ cho Công ty G. Hằng tháng, Công ty S gửi Bảng kê (file Excell) các vé máy bay của Công ty G đặt mua (bao gồm các vé máy bay của N đặt riêng) qua email cho N kiểm tra; N sử dụng phần mềm Excell trên máy tính xóa toàn bộ thông tin (thời gian xuất vé, số vé, tên hành khách, chặng bay, số tiền) các vé máy bay do N đặt mua riêng, chỉ để lại thông tin các vé máy bay của Công ty G và bổ sung thêm cột “Mục đích chuyến đi” để tiếp tục gửi Bảng kê này qua email cho kế toán Công ty là Võ Ngọc Thảo Tr tiến hành thanh toán. Khoảng ngày 05 hàng tháng, Công ty S gửi qua đường bưu điện toàn bộ Hóa đơn các vé máy bay do Công ty G đặt mua, thì N huỷ bỏ hóa đơn đối với các vé máy bay do N tự ý đặt mua, chỉ giao số hóa đơn còn lại cho kế toán Công ty G thanh toán. Ngoài ra, khi Công ty S điện thoại và gửi email đề nghị Công ty G thanh toán công nợ quá hạn (thực chất là công nợ của N) thì N đưa ra các lý do không có thật như: Ban Giám đốc Công ty đi công tác nên chưa ký duyệt chi phí tiền vé máy bay; hệ thống thanh toán Công ty gặp trục trặc; Công ty đang đối chiếu, kiểm tra chứng từ thanh toán....., nhằm kéo dài thời gian trả nợ. Ngày 08/10/2018, N tạo ra email

G.finace@gmail.com, tự xưng là Ngô Thị Nguyệt, kế toán phải thu của Công ty G gửi email xác nhận công nợ, cam kết thanh toán công nợ vào tháng 10/2018 cho Công ty S. (Danh sách vé máy bay chiếm đoạt kèm theo phụ lục Cáo trạng).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Trần Thị Phương N thừa nhận: như nội dung kết quả điều tra, ngoài ra N khai cách thức thực hiện như sau: trong thời gian làm việc tại Công ty G, nhận thấy việc đặt, giao nhận vé máy bay, đối chiếu công nợ và thanh toán tiền giữa hai Công ty có nhiều sơ hở nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Khoảng tháng 02/2017, N tìm hiểu trên mạng có các hình thức mua vé máy bay dạng vé thưởng bằng Voucher, N tiến hành thực hiện việc bán máy bay thông qua hình thức ban hành Voucher, cách thức thực hiện như sau: N sử dụng máy tính Công ty cấp, dùng phần mềm Microsoft Office Power Point chỉnh sửa, cắt dán thành 01 vé thưởng dưới danh nghĩa Công ty G tri ân khách hàng, nội dung: “*Vé máy bay khứ hồi đến với xứ sở nước Úc; Mã đổi vé: Grundop 17-06; Hãng máy bay: Vietnam Airline; Phòng vé: S; số lượng 02 người; Hạng vé: Phổ thông; Điều kiện vé: tuân thủ theo quy định Hãng hàng không Vietnam Airline; Quý khách vui lòng dùng mã số đổi vé để liên hệ Email ngantpt@G.com hoặc Điện thoại 028.62857622 để đăng ký lấy vé máy bay; Thời gian xuất vé 01/9/2017 đến 30/12/2017; Thời gian khởi hành: 01/10/2017 đến 30/6/2018; Thời gian dùng tối đa: 03 tháng; vé không được phép quy đổi thành tiền mặt*”. N dùng máy in màu của Công ty in ra thành vé thưởng, lợi dụng quản lý dấu Công ty không chặt chẽ, đã đóng dấu mộc tròn (mực xanh) và dấu mộc vuông (mực đỏ) của Công ty G (thể hiện thông tin Công ty, địa chỉ, mã số thuế) lên vé thưởng tự làm, để thành một vé thưởng hoàn chỉnh. Sau đó, N chụp hình vé thưởng này (che thông tin mã vé thưởng) đăng trên Facebook “Hội vé máy bay giá rẻ”, trên trang xã hội này N quen biết Nguyễn Thị Mai L (thành viên lâu năm của “Hội vé máy bay giá rẻ”, chuyên mua bán vé thưởng, voucher để hưởng tiền chênh lệch), liên hệ đặt mua. Nhằm xác minh thông tin vé thưởng có hiệu lực sử dụng, L gọi điện thoại đến Công ty G qua số điện thoại 028.62857622 in trên vé thưởng, thì gặp N trả lời xác nhận, đồng thời N sử dụng địa chỉ email ngantpt@G.com để xác nhận vé thưởng vào email của L, nên L càng tin tưởng này là thật, tổng cộng L đã đặt mua voucher vé máy bay và thanh toán cho N tổng cộng hơn 2 tỷ đồng tiền vé máy bay. Ngoài bán vé máy bay lại cho L (chiếm khoảng 90% vé máy bay N chiếm đoạt), N còn bán nhiều vé máy bay cho khách lẻ liên hệ đặt mua qua mạng xã hội Facebook, Viber. Sau khi Công ty phát hiện sự việc, vì lo sợ N đã xóa tài khoản Facebook, Viber và các tin nhắn trong điện thoại liên quan đến việc mua bán vé máy bay với khách hàng, do vậy không nhớ cụ thể tên của các khách hàng đã đặt mua vé máy bay của N. Các vé máy bay chiếm đoạt của Công ty S, N phải bán giá thấp từ 30% đến 40% so với giá vé xuất ra để thu tiền mặt nên thực tế chỉ chiếm hưởng chỉ khoảng 3 tỷ đồng, sử dụng 1.177.229.393đ thanh toán tiền vé máy bay cho Công ty S, phần còn lại sử dụng hết vào mục đích cá nhân (trả nợ cá nhân, mua xe SH mode, du lịch quốc tế và trong nước, mua sắm tiêu xài cá nhân...). Tuy nhiên do số tiền chiếm đoạt nhiều, không có nguồn thanh toán, nên khi Công ty G và Công ty S phát hiện N không còn khả năng khắc phục.

Kết quả xác minh sao kê tài khoản N hàng của N tại N hàng Vietcombank thể hiện việc nhận tiền bán vé máy bay của Nguyễn Thị Mai L. Trích xuất email, dữ liệu máy tính N sử dụng tại Công ty G thu được nhiều tài liệu liên quan đến việc chỉnh sửa bảng công nợ, bảng kê vé máy bay của 02 Công ty.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2021/HS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử như sau:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, t khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Trần Thị Phương N 14 (Mười bốn) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/9/2019.

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 584 và Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 3.249.727.116 (Ba tỉ hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm mười sáu) đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn G.

Căn cứ vào Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải trả số tiền 3.083.766.784 (Ba tỉ, không trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm tám mươi tư) đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo theo luật định.

- Ngày 20/01/2021 bị cáo N kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 29/01/2021 bị hại Công ty TNHH G đề nghị: Không tuyên buộc Công ty TNHH G thanh toán số tiền 3.083.766.784 đồng; Buộc Công ty TNHH MTV Dịch vụ S hoàn trả cho Công ty TNHH G số tiền 165.950.332 đồng; Buộc bị cáo Trần Thị Phương N có trách nhiệm tiếp tục bồi thường cho bị hại, Công ty TNHH MTV Dịch vụ S số tiền 3.083.766.784 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Phương N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, xác định bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo đúng người, đúng tội và bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo nêu lên các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng theo điểm s, t, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có phạm tội nhiều lần hay phạm tội trong quá trình xuyên suốt vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại Công ty TNHH G đưa ra các chứng cứ chứng minh là Hợp đồng giữa G và S là hợp đồng vô hiệu nên bị hại không có trách nhiệm phải trả số tiền 3.083.766.784 đồng cho S mà bị cáo

chiếm đoạt số tiền này của S nên bị cáo phải trả cho S.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của S nêu ra các chứng cứ chứng minh Hợp đồng 145/STS-GPV-2014 ngày 01/11/2014 giữa 2 đơn vị G và S là hợp đồng hợp pháp và công nợ xuất phát từ phía hai công ty nên Công ty G phải có trách nhiệm trả số tiền 3.083.766.784 đồng cho S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tội danh: Trần Thị Phương N dùng các thủ đoạn gian dối đưa ra những thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng đến uy tín của Công ty G đối với đối tác, khách hàng, chiếm đoạt tiền, gây thiệt hại cho Công ty G số tiền 3.249.727.116 đồng. Với hành vi đó, có đủ căn cứ pháp lý kết luận bị cáo Trần Thị Phương N đã phạm vào tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội danh và điều luật trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất nguy hiểm của hành vi, vai trò, nhân thân của bị cáo, nên mức hình phạt mà tòa sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Phương N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt có xuất trình thêm biên lai khắc phục hậu quả 50.000.000 đồng nhưng vẫn còn nhỏ so với số tiền bị cáo còn phải khắc phục. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của bị hại Công ty TNHH G: Xét yêu cầu này là không có căn cứ chấp nhận, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo N xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương N và bị hại Công ty TNHH G được làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, căn cứ các chứng cứ, tài liệu được thể hiện trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, đã có đủ cơ sở xác định:

Để có tiền tiêu xài cá nhân, lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của Công ty G trong việc đặt vé máy bay, thanh toán công nợ, Trần Thị Phương N đã dùng các thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền, vé máy bay của G, cụ thể như sau:

- N đã mạo danh Công ty G đặt mua 14 vé máy bay cho nhiều cá nhân và người quen sử dụng, sau khi S xuất hóa đơn thanh toán toàn bộ vé này, để công ty không phát hiện N đã sử dụng phần mềm Excell chỉnh sửa bảng kê công nợ của Công ty S chèn thêm thông tin 14 vé máy bay N đặt thêm, và chuyển bảng

công nợ này cho Kế toán G, toàn bộ số tiền của 14 vé máy bay này đã được G thanh toán cho Công ty S, gây thiệt hại cho G 75.092.252 đồng.

- Cũng với hành vi tương tự, N đặt vé cho 14 nhân viên của Công ty G đi công tác và đã được S xuất vé nên G đã thanh toán số tiền 337.498.155 đồng cho Công ty S. Tuy nhiên, khi nhân viên của G không đi mà hoàn trả vé thì N không báo cho kế toán G để quản lý mà yêu cầu S cản trừ vào vé còn tồn chưa thanh toán (vé do N đặt nhằm mục đích sử dụng cá nhân), khi Công ty S gửi Bảng kê công nợ hoàn tiền vé và cản trừ tiền vé cho Công ty G, N dùng phần mềm Excell chỉnh sửa xóa bỏ thông tin Công ty S đã cản trừ tiền hoàn vé gửi cho kế toán Công ty G; tiền Công ty S hoàn vé bị N chiếm đoạt cản trừ cho các vé máy bay N đặt mua cá nhân trước đó gây thiệt hại cho G số tiền 141.358.080 đồng. Sau khi sự việc bị phát hiện, N đã khắc phục số tiền 50.500.000 đồng.

- Ngoài ra, N lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của G, lập danh sách nhân viên không để đặt 189 vé máy bay sử dụng riêng và bán cho người khác nhằm thu lợi đề tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền chiếm đoạt trên Theo đó, khi có người đặt mua vé máy bay N đã lập không danh sách và yêu cầu S xuất vé theo thông tin N đã cung cấp và đưa toàn bộ số tiền mua vé vào công nợ cho G đối với S. Sau đó, S gửi bảng kê công nợ cho G, N sử dụng phần mềm Excel xóa toàn bộ thông tin (thời gian xuất vé, số vé, tên hành khách, chặng bay, số tiền) các vé máy bay N đặt riêng và gửi cho kế toán G để che giấu công nợ. Khi Saigon Tourist gửi hóa đơn thanh toán qua bưu điện cho bộ phận kế toán của G thì N hủy bỏ hóa đơn, đồng thời N tạo ra email: G.finace@gmail.com giả bộ phận kế toán G để xác nhận công nợ với S, dùng dấu công ty và dấu tên chức vụ của Nguyễn Tú Kh để xác nhận công nợ với S nhằm qua mặt bộ phận kế toán và phòng tài chính của Công ty G không phát hiện ra việc bị cáo dùng thủ đoạn gian dối đặt vé máy bay để bán lấy tiền tiêu xài, toàn bộ công nợ 189 vé máy bay trên của Công ty G đối với S là thiệt hại của G. Trong quá trình thực hiện việc đặt vé máy bay như đã nêu trên, bị cáo đã thanh toán cho S 1.177.229.393 đồng, số còn lại 3.083.766.784 đồng được xác định là công nợ phải trả của G đối với S, công nợ phải trả này là số tiền bị cáo đã chiếm đoạt và gây thiệt hại cho G do chính hành vi gian dối của bị cáo gây ra. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Trần Thị Phương N đã phạm vào tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, gây thiệt hại và chiếm đoạt 3.249.727.116 đồng của Công ty G Việt Nam. Bị cáo đã lợi dụng lòng tin của bị hại, đưa ra những thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng đến uy tín của Công ty G đối với đối tác, khách hàng. Trong vụ án này, bị cáo đã nhiều lần thực hiện việc chiếm đoạt tiền của bị hại, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015. Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cần xử phạt bị cáo mức án thật nghiêm để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương N xin giảm nhẹ hình phạt Hội đồng xét xử thấy:

Tòa án sơ thẩm tuy đã nhận định xem xét tình tiết bị cáo đã khắc phục số tiền 50.500.000 đồng, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục số tiền 50.000.000 đồng, quá trình thực hiện hành vi phạm tội đã thanh toán 1.177.229.393 đồng và hoàn trả 09 vé trị giá 282.675.850 đồng cho S để nhằm khắc phục giảm nhẹ một phần thiệt do bị cáo gây ra cho G nhưng khi quyết định không ghi áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là thiếu sót nhưng về bản chất tòa án sơ thẩm đã căn cứ tình tiết này để giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm biên lai 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Nhưng xét thấy so với số tiền còn phải tiếp tục thi hành án là còn rất thấp, không đủ căn cứ để giảm nhẹ đối với bị cáo.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo N 14 năm tù là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm tình tiết mới đặc biệt giảm nhẹ nào. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Xét kháng cáo của bị hại Công ty TNHH G đề nghị: Đối với yêu cầu của Công ty S buộc Công ty G trả số tiền 3.083.766.784 đồng theo hợp đồng dịch vụ vé máy bay số 145/STS-GPV-2014 ngày 01/01/2014:

Ngày 01/11/2014, Công ty G và Công ty S ký hợp đồng dịch vụ vé máy bay số 145/STS-GPV-2014 (Hợp đồng mặc nhiên được gia hạn sau 02 năm). Theo đó, Trần Thị Phương N là người được công ty ủy quyền và chỉ định N sử dụng Email ngantpt@G.com, số điện thoại do Công ty G cung cấp để làm việc với Công ty S trong quá trình đặt vé máy bay. Quá trình làm việc liên quan đến việc đặt vé máy bay của Công ty G thì Công ty S chỉ biết và liên hệ làm việc với Trần Thị Phương N thông qua email điện tử và số điện thoại nêu trên, điều này phù hợp với các nội dung trong hợp đồng hai bên đã ký, trên thực tế hai bên đã nhiều lần đặt và thanh toán tiền vé máy bay thông qua Trần Thị Phương N như hai bên đã thỏa thuận.

Trên cơ sở Hợp đồng dịch vụ vé máy bay số 145/STS-GPV-2014 ngày 01/11/2014 và giấy ủy quyền ngày 03/11/2014 về việc chỉ định nhân viên đặt vé máy bay, trong đó có Trần Thị Phương N. Bị cáo N đã nhân danh Công ty G tiến hành đặt vé máy bay theo đúng nội dung hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và giấy ủy quyền này. Do đó, Công ty S và Công ty G phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, theo đó Công ty S có nghĩa vụ xuất vé máy bay theo đơn đặt hàng của Công ty G như nội dung trong Hợp đồng dịch vụ vé máy bay số 145/STS-GPV-2014 ngày 01/11/2014 mà 02 bên đã ký kết, việc đặt vé thông qua người được công ty ủy quyền là N và Công ty S không bán vé cho cá nhân N sử dụng vào mục đích riêng tư. Như vậy, toàn bộ số vé máy bay trong vụ án này, Công ty S xuất và bán vé theo đơn đặt hàng của Công ty G, không phải bán vé cho cá nhân bị cáo Trần Thị Phương N.

Vì vậy, căn cứ vào Điều 6 và Điều 7 trong hợp đồng số 145/STS-GPV-2014 thì số tiền 3.083.766.784 đồng được xác định là công nợ phải trả của Công ty G đối với Công ty S, điều này phù hợp với nội dung tại bản tường trình số 01/2019/GPV-CAHCM tháng 02 năm 2019 của Công ty G. Do đó, căn cứ vào Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 6, Điều 7 Hợp đồng dịch vụ vé máy bay số 145/STS-GPV-2014 ngày 01/01/2014, buộc công ty Công ty G phải trả số tiền 3.083.766.784 đồng cho Công ty S như yêu cầu của Công ty S là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bị hại Công ty TNHH G kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ pháp lý, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần dân sự.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Bị cáo Trần Thị Phương N kháng cáo do không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị hại Công ty TNHH G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương N.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại Công ty TNHH G.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 24/2021/HS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều luật.

Tuyên xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, t, b khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Trần Thị Phương N 14 (Mười bốn) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/9/2019.

- Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 584 và Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 3.249.727.116 (Ba tỉ hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm mười sáu) đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn G.

- Căn cứ vào Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải trả số tiền 3.083.766.784 (Ba tỉ, không trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm tám mươi tư) đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S.

2. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án

3. Về án phí phúc thẩm:

Bị cáo Trần Thị Phương N phải chịu 200.000 đồng.

Bị hại Công ty TNHH G phải chịu 300.000 đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Trại giam Ca TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên